

thực hiện đầy đủ để đánh giá được độ mạnh của kết quả. Và sau cùng cho thấy, dapagliflozin vẫn chiếm ưu thế trong 88,5% các trường hợp.

KẾT LUẬN

Theo quan điểm của bên chi trả bao gồm bảo hiểm y tế và người bệnh, dapagliflozin kết hợp với metformin là phác đồ có ưu thế về chi phí - hiệu quả so với các thuốc DPP-4i, với ICER đạt được thấp hơn giá trị GDP bình quân đầu người của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu có thể là căn cứ cho cơ quan bảo hiểm y tế và các nhà lâm sàng lựa chọn phác đồ điều trị hợp lý nhằm nâng cao khả năng chi trả của cơ quan quản lý y tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. IDF diabetes Atlas, IDF Diabetes Atlas 9th Edition. 2019.
2. T. T. M. Kieu, et al., Direct non-medical and indirect costs of diabetes and its associated complications in Vietnam: an estimation using national health insurance claims from a cross-sectional survey. *BMJ Open*, 2020. 10(3): p. e032303.
3. H. Tuan Kiet Pham, et al., Direct medical costs of diabetes and its complications in Vietnam: A national health insurance database study. *Diabetes Res Clin Pract*, 2020: p. 108051.
4. S. Goring, et al., Dapagliflozin compared with other oral anti-diabetes treatments when added to metformin monotherapy: a systematic

review and network meta-analysis. *Diabetes Obes Metab*, 2014. 16(5): p. 433 - 42.

5. A. J. Palmer, et al., Computer Modeling of Diabetes and Its Transparency: A Report on the Eighth Mount Hood Challenge. *Value Health*, 2018. 21(6): p. 724 - 731.

6. S. D. Wiviott, et al., Dapagliflozin and Cardiovascular Outcomes in type 2 Diabetes. *N Engl J Med*, 2019. 380(4): p. 347 - 357.

7. M. Charokopou, et al., Cost-effectiveness of dapagliflozin versus DPP - 4 inhibitors as an add-on to Metformin in the Treatment of type 2 Diabetes Mellitus from a UK Healthcare System Perspective. *BMC Health Serv Res*, 2015. 15: p. 496.

8. Kiều Thị Tuyết Mai, et al., Đánh giá chất lượng cuộc sống của bệnh nhân đái tháo đường típ 2 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. *Nghiên cứu dược và thông tin thuốc*, 2019. 10(2): p. 31 - 37.

9. World Bank. World Bank national accounts data. 2020; Available from: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PC.AP.CD>.

10. B. S. Bagepally, et al., Cost Utility of Sodium-Glucose Cotransporter 2 Inhibitors in the treatment of metformin monotherapy failed type 2 diabetes patients: A Systematic Review and Meta - Analysis. *Value Health*, 2019. 22(12): p. 1458 - 1469.

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN THỰC HÀNH PHÒNG NGỪA NGƯỜI BỆNH TẾ NGÃ CỦA ĐIỀU DƯỠNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NAM ĐỊNH NĂM 2020

VŨ HỒNG NHUNG

Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

TÓM TẮT

Mục tiêu: Tìm hiểu một số yếu tố liên quan tới thực hành của điều dưỡng về phòng ngừa người bệnh té ngã tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang với sự tham gia của 170 điều dưỡng trực tiếp chăm sóc người tại các khoa lâm sàng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định từ tháng 12/2019 đến tháng 6/2020.

Chịu trách nhiệm: Vũ Hồng Nhung

Email: vuhongnhung@ndun.edu.vn

Ngày nhận: 12/3/2021

Ngày phản biện: 09/4/2021

Ngày duyệt bài: 22/4/2021

Kết quả: Các yếu tố liên quan đến thực hành phòng ngừa người bệnh té ngã bao gồm: thâm niên công tác, nhu cầu tập huấn và kiến thức về phòng ngừa té ngã.

Kết luận: Điều dưỡng có thâm niên công tác và có nhu cầu tập huấn thì thực hành tốt hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự cần thiết phải cung cấp kiến thức cho điều dưỡng về phòng ngừa té ngã cho người bệnh.

Từ khóa: Yếu tố liên quan, kiến thức, thực hành, phòng ngừa té ngã, người bệnh, điều dưỡng.

SUMMARY

FACTORS RELATED TO NURSES' PRACTICE ON FALL PREVENTATION FOR PATIENTS AT NAMDINH GENERAL

HOSPITAL 2020

Objective: Identify the nurses' practice on fall prevention for patients at Namdinh General Hospital and identify the relationship between knowledge and practice of nurse on fall prevention for patients.

Method: A cross-sectional study on 170 nurses who directly care for patients at clinical units at Namdinh General Hospital during 12/2019 and 6/2020. **Results:** Factors related to fall prevention for patients include: seniority, training needs and the nurses' knowledge and practice on fall prevention for patients.

Conclusion: Nurses who have service years and need training are better practices. Moreover nurse should be provided knowledge on fall prevention for patients.

Keywords: Factors related, practice, fall prevention for patients, nurse, patient.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngã trong bệnh viện là sự cố y khoa phổ biến nhất được báo cáo ở các bệnh viện, tỷ lệ té ngã tăng dao động từ 1,7 đến 25 lần trong 1.000 ngày khi người bệnh nằm điều trị tại viện, với người bệnh tâm thần hoặc lão khoa tỷ lệ này cao hơn [8]. Té ngã gây chấn thương chiếm từ 30% đến 51% trong đó có từ vết bầm tím cho đến vết thương nghiêm trọng hoặc gãy xương [5]. Ngã làm tăng thời gian nằm viện và sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Chính vì vậy, Thông tư số 19/2013/TT - BYT của Bộ Y tế về hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện quy định về triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn người bệnh và nhân viên y tế đưa ra công tác phòng ngừa người bệnh té ngã là một trong những nội dung khi thiết lập chương trình và xây dựng các quy định cụ thể bảo đảm an toàn người bệnh và nhân viên y tế [1]

Điều dưỡng có thời gian chăm sóc người bệnh cao hơn so với các đối tượng khác, việc đảm bảo an toàn cho người bệnh nói chung và phòng ngừa người bệnh té ngã nói riêng là nhiệm vụ quan trọng. Vì thế với đặc thù nghề nghiệp của mình, điều dưỡng đóng vai trò hết sức quan trọng trong công tác này. Người điều dưỡng cần thực hiện phòng ngừa người bệnh té ngã một cách chủ động và thành thạo, đảm bảo an toàn người bệnh trong quá trình chăm sóc.

Xuất phát từ thực tế đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: "Một số yếu tố liên quan đến thực hành của điều dưỡng về phòng ngừa người bệnh té ngã tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định năm 2020" với mục tiêu xác định một

số yếu tố liên quan đến thực hành của điều dưỡng về phòng ngừa người bệnh té ngã tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định năm 2020. Từ kết quả nghiên cứu đó, chúng tôi mong muốn sẽ rút ra được những điểm cần chú ý trong thực hành phòng ngừa té ngã cho người bệnh.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Là các điều dưỡng đang công tác tại các khoa lâm sàng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định

1.1. Tiêu chuẩn lựa chọn

- Điều dưỡng trực tiếp chăm sóc người bệnh tại các khoa lâm sàng của Bệnh viện.

- Có thời gian làm việc từ 1 năm trở lên (đủ thời gian để trải nghiệm thực hành chăm sóc về chuyên môn nói chung và phòng ngừa té ngã cho người bệnh nói riêng).

- Đồng ý tự nguyện tham gia nghiên cứu, không bị tác động của bất cứ yếu tố ép buộc nào.

1.2. Tiêu chuẩn loại trừ

- Điều dưỡng vắng mặt trong khoảng thời gian thu thập số liệu vì những lý do khách quan hoặc chủ quan như đi học tập; công tác, nghỉ thai sản; ốm đau v.v...

2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định từ tháng 02/2020 đến tháng 5/2020.

3. Thiết kế nghiên cứu

Sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang.

4. Mẫu và phương pháp chọn mẫu

- Chọn toàn bộ điều dưỡng đáp ứng tiêu chuẩn chọn mẫu, theo danh sách, các điều dưỡng đủ tiêu chuẩn tham gia nghiên cứu là 170 điều dưỡng.

5. Phương pháp thu thập số liệu

Sử dụng bộ câu hỏi tự điền để đánh giá kiến thức và thực hành về phòng ngừa người bệnh té ngã. Bộ công cụ đánh giá thực hành của điều dưỡng về phòng ngừa người bệnh té ngã trong bệnh viện được xây dựng dựa trên tài liệu "Nursing Standard of Practice Protocol: Fall Prevention" của Deanna, Gray - Micelli [4] và Quy trình phòng ngừa và xử trí té ngã đối với người bệnh nội trú của Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh [2]. Bộ công cụ gồm 20 câu hỏi chia thành 5 mức độ theo thang đo Likert 5 mức độ: Mức 1: không làm, không có bằng chứng thực hiện (never); đến Mức 5: có làm rất tốt, thực hiện đầy đủ và thường xuyên (very frequently). Bộ công cụ được dịch ra tiếng

Việt và đánh giá độ tin cậy cho kết quả hệ số Cronbach Alpha > 0.8.

6. Phương pháp quản lý, xử lý và phân tích số liệu

Số liệu sau khi được thu thập sẽ được phân tích dựa trên phần mềm SPSS 22.0. Số liệu được miêu tả bằng bảng, biểu đồ dưới dạng giá trị số lượng/tỷ lệ % dành cho các biến mô tả. Kiểm định mối tương quan khi bình phương được sử dụng để xác định mối liên quan giữa các biến với mức ý nghĩa $p < 0,05$

7. Đạo đức trong nghiên cứu

Được sự đồng ý của Hội đồng Đạo đức Y sinh Trường Đại học Điều Dưỡng Nam Định. Được sự chấp thuận và cho phép của cơ sở nghiên cứu. Được sự đồng ý của đối tượng tham gia nghiên cứu. Mục tiêu của nghiên cứu này đã được giải thích với những đối tượng nghiên cứu. Mọi thông tin của đối tượng nghiên cứu chỉ nhằm mục đích nghiên cứu chứ không nhằm mục đích nào khác. Các đối tượng được

mời tham gia nghiên cứu có quyền từ chối nếu không đồng ý. Đối tượng nghiên cứu được quyền bỏ cuộc ở bất cứ giai đoạn nào trong nghiên cứu.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Một số thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Kết quả cho thấy nhóm tuổi đời của điều dưỡng viên tham gia nghiên cứu từ 31 - 45 tuổi cao nhất (61,7%), ở nhóm tuổi dưới 31 có tỷ lệ nữ giới cao nhất (86,3%). Đa số điều dưỡng là nữ giới (81,8 %) và có thâm niên công tác dưới 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (51,8%). Điều dưỡng có trình độ trung cấp chiếm tỷ lệ cao nhất (36,5%), sau đó là độ đại học (33,5%) và cao đẳng (30%). Điều dưỡng có số người bệnh phải chăm sóc trung bình/ ngày dưới 10 người bệnh là (58,8%), trên 10 người bệnh/ ngày (41,2%). Vẫn còn 34,7% chưa tham gia các lớp đào tạo về phòng ngừa té ngã.

2. Một số yếu tố liên quan đến thực hành phòng ngừa người bệnh té ngã của điều dưỡng

Bảng 1. Mối liên quan giữa một số đặc điểm nhân khẩu học của điều dưỡng với thực hành phòng ngừa người bệnh té ngã (n = 170)

Biến số	Đặc tính	Thực hành đạt		Thực hành không đạt		Chi - square Test
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
Giới tính	Nam	20	54,1	17	45,9	$\chi^2 = 0,58;$ $p = 0,472,$
	Nữ	63	47,4	70	52,6	
Trình độ chuyên môn	Trung cấp	33	53,2	29	46,8	$\chi^2 = 3,62;$ $p = 0,164$
	Cao đẳng	28	54,9	23	45,1	
	Đại học	22	38,6	35	61,4	
Loại hình đào tạo	Chính quy	74	50,3	73	49,7	$\chi^2 = 1,0;$ $p = 0,317$
	Liên thông	9	39,1	14	60,9	
Nhóm tuổi	≤ 30	26	51,0	25	49,0	$\chi^2 = 0,164;$ $p = 0,92$
	31-45	50	47,6	55	52,4	
	≥ 46	7	50,0	7	50,0	
Thâm niên công tác	< 10	47	53,4	41	46,6	$\chi^2 = 6,178;$ $p = 0,046$
	10-20	29	39,7	44	60,3	
	> 20	7	77,8	2	22,2	

Kết quả cho thấy thâm niên công tác là yếu tố duy nhất thuộc về đặc điểm có liên quan đến thực hành phòng ngừa té ngã của điều dưỡng. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Bảng 2. Mối liên quan giữa một số đặc điểm chuyên môn của điều dưỡng với thực hành và phòng ngừa người bệnh té ngã (n = 170)

Biến số	Đặc tính	Thực hành đạt		Thực hành không đạt		Chi - square Test
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
Số người bệnh chăm sóc/ngày	>10	30	42,9	40	57,1	$\chi^2 = 1,695;$ $p = 0,6193$
	≤ 10	53	53,0	47	47,0	
Đã học về phòng té ngã	Có	47	50,5	46	49,5	$\chi^2 = 0,241;$ $p = 0,2623$
	Không	36	46,8	41	53,2	
Có cập nhật kiến thức về té ngã	Có	67	60,4	44	39,6	$\chi^2 = 7,037;$ $p < 0,001$
	Không	16	27,1	43	72,9	
Có nhu cầu tập huấn về té ngã	Có	81	51,9	75	48,1	$\chi^2 = 7,248;$ $p = 0,007;$
	Không	2	14,3	12	85,7	

Kết quả cho thấy tình trạng cập nhật kiến thức và nhu cầu đào tạo về kiến thức phòng ngừa té ngã có liên quan đến thực hành dự phòng té ngã cho người bệnh, có ý nghĩa thống kê ($p < 0,01$).

Bảng 3. Mối liên quan giữa thực hành và kiến thức về phòng ngừa người bệnh té ngã của điều dưỡng (n = 170)

Kiến thức	Thực hành				Chi - square Test
	Đạt		Không đạt		
	Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %	
Đạt	63	65,6	33	34,4	$\chi^2 = 18,426$; $p < 0,001$; OR = 3,97; 95% CI: 2,1-7,6
Không đạt	24	32,4	50	67,6	

Kết quả cho thấy có mối liên quan giữa kiến thức và thực hành về phòng ngừa té ngã cho người bệnh của điều dưỡng. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$). Điều dưỡng có kiến thức đạt tỷ lệ thực hành cao hơn gấp 3,97 lần so với điều dưỡng có kiến thức chưa đạt.

BÀN LUẬN

Thâm niên công tác là một yếu tố nhân khẩu học có liên quan đến thực hành phòng ngừa té ngã của điều dưỡng. Một trong những vai trò của điều dưỡng là giúp người bệnh học cách tự chăm sóc bản thân từ đó có thể phòng ngừa được bệnh tật và giúp bảo đảm sức khỏe tốt hơn, do đó các hoạt động thực hành phòng ngừa té ngã cho người bệnh của điều dưỡng là hoạt động xuyên suốt ngay từ khi người bệnh nhập viện cho đến lúc họ được xuất viện. Chính vì vậy, người điều dưỡng có thâm niên cao sẽ có thời gian cũng như kinh nghiệm để thực hành được tốt hơn. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nhóm người có thâm niên công tác > 20 năm có khả năng thực hành tốt hơn các nhóm còn lại. Xu hướng chưa rõ ràng này có thể được giải thích là do cỡ mẫu trong nghiên cứu của chúng tôi chưa đủ lớn chỉ với 170 người. Nếu với cỡ mẫu lớn hơn (> 500) có lẽ xu hướng sẽ rõ ràng hơn. Động lực làm việc có thể được thay đổi đáng kể phụ thuộc vào việc đáp ứng nhu cầu của con người, tình huống cuộc sống, môi trường bên trong và bên ngoài... Nó được gây ra bởi các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến động lực theo những cách khác nhau. Các yếu tố này không hoạt động riêng rẽ nhưng chúng là một phần của mạng lưới quan hệ cụ thể được kết nối lẫn nhau. Một nghiên cứu gần đây cho thấy khả năng tác động của tuổi tác, giáo dục và thâm niên đến động lực của nhân viên. Mức độ động lực của nhân viên và hiệu suất của nhân viên có thể bị ảnh hưởng bởi kiến thức chi tiết

của họ [6]. Điều này cũng rất phù hợp với kết quả nghiên cứu chúng tôi ở trên khi mà kiến thức đều có liên quan đến tuổi đời và kinh nghiệm làm việc của đối tượng.

Kiến thức và thực hành là hai yếu tố có mối quan hệ mật thiết với nhau [3]. Theo lý thuyết về "Mô hình niềm tin sức khỏe" một cá nhân sẽ thực hiện và duy trì hành vi có lợi cho sức khỏe nếu họ "nhận thức" được:

(1) Nguy cơ của họ với một vấn đề sức khỏe cụ thể và sự trầm trọng của vấn đề;

(2) Sức khỏe của họ sẽ bị đe dọa bởi vấn đề mà do hành vi của họ gây ra;

(3) Họ sẽ thu được nhiều lợi ích hơn so với những trở ngại có thể gặp phải khi thực hiện hành vi phòng bệnh [7].

Điều này có nghĩa nếu một người có kiến thức, thái độ tích cực đối với một vấn đề sức khỏe cụ thể thì có thể dự đoán rằng họ sẽ thực hiện tốt các biện pháp dự phòng. Kết quả nghiên cứu này cho thấy trong số những người có kiến thức đạt có tới 65,6% số người có thực hành dự phòng té ngã đạt. Trong khi đó ở nhóm người có kiến thức chưa đạt, tỷ lệ có thực hành đạt chỉ chiếm 32,4%. Tỷ số chênh OR = 3,97; với 95% CI: 2,1 - 7,6. Từ các kết quả trên cho thấy những phát hiện của nghiên cứu này một lần nữa khẳng định có một mối quan hệ tích cực đáng kể tồn tại giữa kiến thức về phòng ngừa té ngã và thực hành phòng ngừa té ngã cho người bệnh của điều dưỡng. Điều này có nghĩa là khi kiến thức của điều dưỡng tăng lên thì thực hành cũng có thể sẽ tăng lên.

KẾT LUẬN

Thâm niên công tác và nhu cầu tập huấn có mối liên quan đến thực hành phòng ngừa té ngã của điều dưỡng. Thâm niên công tác càng cao thực hành càng tốt và điều dưỡng có thực hành đạt có nhu cầu tập huấn cao hơn điều dưỡng thực hành không đạt

Có mối liên quan giữa kiến thức và thực hành phòng ngừa té ngã của điều dưỡng. Điều dưỡng có kiến thức đạt thì thực hành đạt cao hơn 3,97 lần so với điều dưỡng có kiến thức không đạt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2015), Thông tư số 19/2013/TT - BYT ngày 12/07/2013 của Bộ Y tế về Hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện.
2. Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (2016). "Quy trình phòng ngừa và xử trí té ngã đối với người bệnh nội trú", tr. 8 - 9.
3. Dowell L.J (1969). The relationship between knowledge and practice, The Journal of

Educational Research, 62(5), page 201 - 205.

4. **Gray-Micelli Deanna and A. Quigley Patricia** (2012). Nursing Standard of Practice Protocol: Fall Prevention, Springer Publishing Company.

5. **Ganz D.A.** (2013). Preventing falls in hospitals: A toolkit for improving quality of care, Ann Intern Med, 158(5), page 390 - 396.

6. **Hitka M and Balázová Ž** (2015). The impact of age, education and seniority on

motivation of employees, Business: Theory and practice, 16(1), page 113 - 120.

7. **Rosenstock I.M** (1974). Historical origins of the health belief model, Health education monographs. 2(4), tr. 328 - 335.

8. WHO (2018). Falls - Key facts, truy cập ngày 12/10 - 2019 tại trang web <http://www.who.int/en/news-room/fact-sheets/detail/falls>.

KIẾN THỨC VÀ THỰC HÀNH VỀ DINH DƯỠNG VÀ NUÔI DƯỠNG TĨNH MẠCH TRÊN BỆNH NHÂN UNG THƯ CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ BỆNH VIỆN K NĂM 2020

NGUYỄN THỊ THANH¹, LÊ THỊ HƯƠNG²

¹Bệnh viện K

²Trường Đại học Y Hà Nội

TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 99 bác sĩ và 241 điều dưỡng tại Bệnh viện K năm 2020 nhằm đánh giá kiến thức và thực hành về dinh dưỡng và nuôi dưỡng tĩnh mạch trên bệnh nhân ung thư. Kết quả cho thấy kiến thức về NCDD cho bệnh nhân của Bác sĩ đạt là 55,6%, của Điều dưỡng là 46,9%. Tỷ lệ bác sĩ trả lời đúng về giá trị trong từng loại dịch truyền tĩnh mạch chiếm dưới 50%. Tỷ lệ trả lời đúng giá trị của dịch axit amin là cao nhất, chiếm 49,5%, dịch lipid là thấp nhất (19,2%). Tỷ lệ trả lời đúng về tốc độ truyền cho phép của các loại dịch về glucose, axit amin và lipid lần lượt là 30,3%, 59,6% và 50,5%.

Thực hành thời gian truyền dịch dinh dưỡng tĩnh mạch hợp lý theo khuyến cáo của Điều dưỡng thì dung dịch đường là có tỷ lệ truyền hợp lý cao nhất (99%), của dung dịch lipid có tỷ lệ thấp nhất (15,1%). Cần đào tạo về dinh dưỡng cho nhân viên y tế để nâng cao hiệu quả và chất lượng chăm sóc, điều trị.

Từ khóa: Nuôi dưỡng tĩnh mạch, nhân viên y tế, ung thư.

SUMMARY

KNOWLEDGE AND PRACTICE TOWARDS NUTRITION AND PARENTERAL NUTRITION IN CANCER PATIENTS OF NATIONAL CANCER HOSPITAL MEDICAL STAFF IN 2020

Chịu trách nhiệm: Nguyễn Thị Thanh
Email: bsthanhnguyen0915bn@gmail.com
Ngày nhận: 15/3/2021
Ngày phản biện: 13/4/2021
Ngày duyệt bài: 27/4/2021

A cross-sectional descriptive study on 99 doctors and 241 nurses at National Cancer Hospital in 2020 aimed to evaluate the knowledge and practice towards nutrition and parenteral nutrition in cancer patients. The results show that 55.6% of doctors and 46.9% of nurses had knowledge regarding nutrition requirements for patients. The percentage of doctors who answered correctly about energy in each type of nutrition intravenous fluid accounted for less than 50%. The rate of correct answer about value of amino acid solution was the highest (49.5%), lipid solution was the lowest (19.2%). The rate of accurate answers about the allowable infusion time of glucose, amino acids and lipids was 30.3%, 59.6% and 50.5%, respectively. Glucose was infused with the highest rate of reasonable time infusion practicing by the nurse (99%), and the lipid solution was the lowest one (15.1%). Nutrition training for medical staff is needed to improve the efficiency and quality of care and treatment.

Keywords: Parenteral nutrition, medical staff, cancer.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ung thư là bệnh mạn tính, điều trị lâu dài, làm giảm sức lao động của người bệnh và chi phí điều trị cao. Bởi vậy, ung thư là một vấn đề đang được coi trọng trên thế giới và người bệnh ung thư cần được quan tâm thích đáng. Bệnh nhân mắc ung thư là đối tượng có nguy cơ cao bị suy dinh dưỡng (SDD) do nhiều nguyên nhân khác nhau như do sự phát triển của khối u làm